

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. **Phạm Đức Hiếu** - Điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam: phân tích thực nghiệm và nhận diện các nhân tố ảnh hưởng. **Mã số: 113.1BAcc.11** 2
Profit Adjustment of Listed Companies on the Vietnamese Stock Market: Empirical Analysis and Identification of Influencing Factors
2. **Đinh Thị Phương Anh** - Ngân hàng thương mại Việt Nam trước làn sóng Fintech. **Mã số: 113.1FiBa.12** 12
Vietnam Commercial Bank in the Fintech Wave
3. **Nguyễn Mạnh Hùng** - Thực trạng và định hướng phát triển du lịch các tỉnh Trung Du, miền núi Bắc Bộ. **Mã số: 113.1TRMg.11** 20
Situation and Orientation for Tourism Development in Northern Midland and Mountainous Provinces

QUẢN TRỊ KINH DOANH

4. **Trịnh Thùy Anh** - Mối quan hệ giữa thông minh cảm xúc và kết quả làm việc (nghiên cứu trường hợp nhân viên kinh doanh của các công ty du lịch trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh). **Mã số: 113.2BAdm.22** 34
The Relationship between Emotional Intelligence and Work Performance (the Case Study of Sales Staff of Tourism Companies in Ho Chi Minh City)
5. **Vũ Xuân Thủy** - Các yếu tố tác động đến thu nhập ban điều hành: bằng chứng từ các công ty niêm yết trên sàn HOSE. **Mã số: 113.2FiBa.21** 43
Factors Affecting Management Income: Evidence from Companies Listed on the HOSE
6. **Vũ Thị Sen** - Các nhân tố tác động đến hiệu suất bệnh viện công vùng Tây Bắc. **Mã số: 113.2GEMg.22** 53
Factors Affecting the Performance of Public Hospitals in the North West

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

7. **Trần Thu Hương** - Kinh nghiệm về tổ chức hệ thống logistics ngược qua nghiên cứu điển hình và bài học đối với Việt Nam. **Mã số: 113.3BMkt.32** 61
Experience in Organizing Reverse Logistics Systems through Particular Case Study and Lessons for Vietnam

THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CÁC TỈNH TRUNG DU, MIỀN NÚI BẮC BỘ

Nguyễn Mạnh Hùng
Trường Đại học Thương mại
Email:

Ngày nhận: 03/07/2017 **Ngày nhận lại:** 19/07/2017 **Ngày duyệt đăng:** 01/08/2017

Du lịch Trung Du miền núi Bắc Bộ giai đoạn vừa qua có bước tăng trưởng nhanh, khẳng định vai trò quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế xã hội của vùng. Tuy vậy, việc khai thác tài nguyên du lịch vẫn còn nhiều yếu kém, hạn chế dẫn tới hiệu quả du lịch chưa cao. Bài viết phân tích những chỉ tiêu phát triển du lịch giai đoạn 2011-2016, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức để nhận định những vấn đề đặt ra cần giải quyết. Một số kết luận rút ra từ những bài học thực tiễn nhằm đưa ra định hướng phát triển bền vững cho du lịch các tỉnh trung du, miền núi Bắc Bộ trong thời gian tới.

Từ khóa: du lịch, phát triển du lịch, định hướng phát triển

1. Đặt vấn đề

Vùng trung du miền núi Bắc Bộ, trước năm 1954 còn gọi là Trung du và Thượng du là khu vực sơn địa và bán sơn địa ở miền Bắc Việt Nam. Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng đặc biệt, là nơi có 2 cực Tây, cực Bắc của Việt Nam. Theo Quyết định phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” của Thủ tướng chính phủ (2013) thì Vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ gồm 14 tỉnh, thành phố (Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Giang). Khu vực này có một vị trí hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch của Việt Nam, không chỉ có tiềm năng tài nguyên rất phong phú, đa dạng, có giá trị, có thể phát triển các loại hình và sản phẩm du lịch đa dạng chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của cả khách du lịch trong nước và quốc tế trong hoạt động du lịch văn hóa, sinh thái gắn với tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số. Việc thừa hưởng ưu đãi đặc biệt của thiên nhiên với những cung đường uốn lượn cùng cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, hoang sơ mang đậm bản sắc văn hóa vùng miền, các tỉnh trung du, vùng núi Phía Bắc đã và đang phát triển mạnh mẽ loại hình du lịch

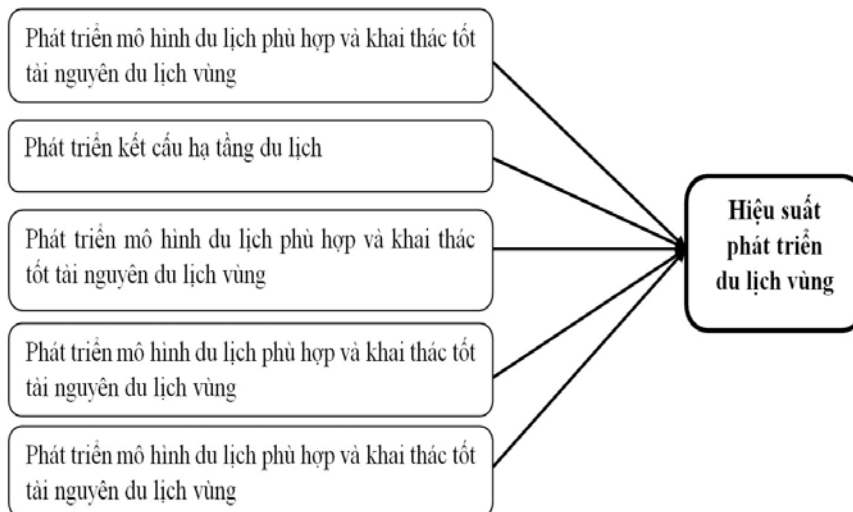
cộng đồng, coi đây là “đặc sản” mang tính bền vững của du lịch toàn vùng.

Vùng có nhiều tiềm năng, lợi thế cả về tài nguyên tự nhiên như sự độc đáo về địa hình, khí hậu, địa chất, cảnh quan và hệ sinh thái có giá trị; lợi thế về tài nguyên nhân văn là nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống gắn bó lâu đời, là căn cứ cách mạng, an toàn khu cho các cuộc kháng chiến,... Với những giá trị hấp dẫn du lịch như vậy, nhưng việc phát triển du lịch của Vùng cũng chưa tương xứng với tiềm năng du lịch hiện có, các sản phẩm chưa thu hút, thỏa mãn được nhu cầu của khách du lịch, lượng khách du lịch đến vùng thấp hơn các vùng du lịch khác. Chính vì vậy, việc xây dựng phát triển sản phẩm du lịch đặc thù cho vùng là hết sức cần thiết, nhằm phát huy thế mạnh Vùng, tăng cường năng lực cạnh tranh chung, nâng cao sức hấp dẫn của toàn vùng, góp phần từng bước hiện thực hóa những mục tiêu và giải pháp phát triển của Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Phát triển du lịch của một địa phương, một vùng có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Theo tiếp cận kinh tế phát triển thì phát triển du lịch của một vùng kinh tế bao hàm việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế du lịch, nâng cao năng lực

cạnh tranh du lịch của vùng và đảm bảo tính bền vững của du lịch vùng trong dài hạn. Theo tiếp cận quản trị kinh doanh và marketing, vùng được xem như là một điểm đến du lịch, phát triển du lịch vùng vì vậy bao hàm phát triển chuỗi cung ứng giá trị du lịch của điểm đến du lịch vùng như là một tổng thể để thu hút, khai thác và thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của tập khách du lịch hiện hữu và tiềm năng. Nghiên cứu này theo tiếp cận thứ 2 và thông qua nghiên cứu tư liệu (Literature citation review) của các tác giả trong và ngoài nước như M. Colman (1998), Goroos (2002), Parasuraman & Barry (1984), N.P. Nguyễn (2014), N.B. Khoa & N.V.Thái (2006), N.V. Đính (2008), B.X.Nhàn (2012), N.T.N. Hồng (2014),..., cho phép xác lập mô hình nghiên cứu hiệu suất phát triển du lịch của một vùng du lịch (Hình 1):



Hình 1: Mô hình nghiên cứu phát triển du lịch vùng

Trên cơ sở phương pháp tiếp cận nghiên cứu tổng hợp, việc thu thập các thông tin phục vụ cho đề tài nghiên cứu được tác giả tìm kiếm từ các tài liệu như sách, báo, tạp chí và các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về thực trạng phát triển du lịch tại Việt Nam nói chung và khu vực trung du, miền núi Bắc Bộ nói riêng. Bên cạnh đó, nguồn thông tin thứ cấp cho nghiên cứu này cũng được thu thập từ các báo cáo từ trang web chính thức của Tổng cục Du lịch (<http://vietnamtourism.gov.vn/>), báo cáo về du lịch của các tỉnh vùng trung du miền núi Bắc Bộ. Để làm nổi bật tính cấp thiết của đề tài, tác giả cũng sử dụng các dữ liệu được công bố bởi Tổng cục Thống kê

(<http://www.gso.gov.vn>) giai đoạn 2011-2016 về du lịch Việt Nam nói chung và các địa phương thuộc khu vực trung du miền núi Bắc Bộ nói riêng. Từ những dữ liệu thứ cấp thu thập được, tác giả tiến hành nghiên cứu, tổng hợp và phân loại các thông tin theo từng nội dung cụ thể để dễ dàng hơn trong quá trình sử dụng thông tin. Bên cạnh đó tác giả cũng tham khảo một số bài báo trên các hội thảo và tạp chí chuyên ngành về du lịch ở trong nước từ đó tác giả đưa ra những nhận xét và đánh giá về thực trạng phát triển du lịch của vùng. Do hạn chế về mặt thời gian nên tác giả chưa có điều kiện tiến hành các điều tra xã hội học.

3. Tình hình phát triển du lịch tại các tỉnh trung du, miền núi Bắc Bộ

3.1. Tài nguyên du lịch của vùng trung du, miền núi Bắc Bộ

Giá trị văn hóa dân tộc thiểu số, đặc biệt là sinh hoạt truyền thống, lễ hội: như đã đề cập ở trên, vùng núi phía Bắc là nơi sinh sống của trên 30 dân tộc anh em, vì vậy văn hóa dân tộc thiểu số được xem là một dạng tài nguyên du lịch rất đặc trưng và có giá trị ở lãnh thổ này. Trong số các dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng núi phía Bắc thì các dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng, Hơ Mông (Mèo) và dân tộc Dao được xem là tiêu biểu với nhiều giá trị văn hóa dân tộc vật thể và phi vật thể còn được bảo tồn. Các di tích lịch sử văn hóa: vùng núi phía Bắc vốn là vùng đất

giàu truyền thống yêu nước và cách mạng, là căn cứ địa vững chắc của dân tộc trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm phương Bắc và thực dân Pháp, vì vậy đây là nơi còn lưu giữ được nhiều di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng nổi tiếng như Ải Chi Lăng (Lạng Sơn), hang Pắc Pó (Cao Bằng), Tân Trào (Tuyên Quang), ATK (Bắc Kạn), Điện Biên Phủ (Điện Biên),... Với đặc điểm đa dạng và phong phú về điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch, vùng trung du, miền núi Bắc bộ có nhiều yếu tố thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch về nguồn, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc; hệ sinh thái núi cao, hang động, trung du.

Tại các khu di tích lịch sử như Điện Biên Phủ, Pắc Bó, Tân Trào, Định Hóa, Đền Hùng, Sa Pa, hồ Ba Bể, thác Bản Dốc... với nhiều loại hình du lịch, nhất là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và du lịch lịch sử văn hóa sao cho vừa phát triển du lịch gắn với bảo tồn các giá trị văn hoá và tài nguyên thiên nhiên và góp phần xóa đói giảm nghèo, nhất là ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sơn La - Điện Biên: gắn với Mộc Châu, hồ Sơn La, cửa khẩu quốc tế Tây Trang, di tích lịch sử Điện Biên Phủ và Mường Phăng. Lào Cai gắn với cửa khẩu quốc tế Lào Cai, khu nghỉ mát Sa Pa, Phan Xi Phăng và vườn quốc gia Hoàng Liên. Phú Thọ gắn với lễ hội Đền Hùng và hệ thống di tích thời đại Hùng Vương, du lịch hồ Thác Bà. Thái Nguyên - Lạng Sơn gắn với hồ Núi Cốc hiện đã được Ủy ban ND tỉnh Thái Nguyên định hướng xây dựng thành khu du lịch đạt tiêu chuẩn 5 sao, di tích ATK Định Hóa, Tân Trào, khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, khu nghỉ mát Mẫu Sơn. Hà Giang gắn với công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, cảnh quan Mèo Vạc, Mã Pí Lèng, Na Hang...

Đặc biệt trong vùng có hồ Ba Bể, bãi đá cổ Sa Pa đang được đề nghị UNESCO công nhận là di sản thế giới - là những tiềm năng du lịch có giá trị đặc biệt của lãnh thổ. Cũng theo quy hoạch phát triển du lịch đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt đó là định hướng phát triển hệ thống khu, điểm, đô thị du lịch gồm 12 khu du lịch quốc gia; 4 điểm du lịch quốc gia và 1 đô thị du lịch. Vẻ đẹp hùng vĩ của núi rừng trung du miền núi Bắc Bộ, sự độc đáo đa sắc màu văn hóa và sự hào hùng, linh thiêng của lịch sử tạo cho vùng sự giàu có, đa dạng và hấp dẫn về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn.

3.2. Khái quát tình hình phát triển du lịch các tỉnh trung du, miền núi Bắc Bộ

Năm 2010, vùng TDMNBB đón được 692 ngàn lượt khách du lịch quốc tế và trên 8 triệu lượt

khách du lịch nội địa; chiếm 27,2% số lượt khách quốc tế và 29,5% số lượt khách du lịch nội địa đi lại giữa các vùng trong cả nước. Theo báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các địa phương trong vùng, lượng khách du lịch đều có sự tăng trưởng về lượng khách du lịch quốc tế và nội địa với tốc độ tăng trưởng hàng năm giai đoạn 2011-2016 bình quân đạt trên 10%. Tỷ trọng khách quốc tế tới vùng trong vùng giai đoạn 2011-2016 có sự tăng lên theo từng năm (chiếm 17,5% tổng số khách quốc tế toàn quốc), tốc độ tăng trưởng khách quốc tế của vùng cao hơn so với tốc độ tăng trưởng khách quốc tế của Việt Nam, tuy vậy lượng khách chủ yếu tập trung ở một số địa phương như Lào Cai, Lạng Sơn, Điện Biên. Các địa phương khác khách đến rất ít và rời rạc chỉ dồn dập vào các mùa lễ hội. So với toàn vùng thì Bắc Giang là tỉnh có lượng khách thấp nhất về cả tổng lượng khách và khách quốc tế; điều đó cho thấy du lịch Bắc Giang phát triển chậm, còn rất mờ nhạt, chưa tạo dựng được hình ảnh, thương hiệu

Bảng 1.1: Khách du lịch quốc tế tới các tỉnh trong vùng trung du, miền núi Bắc Bộ
Đơn vị tính: lượt khách

Tỉnh	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Tăng TB
Hòa Bình	90.850	92.056	161.838	185.361	222.057	227.649	22,8%
Sơn La	32.500	42.000	43000	39.000	37.000	48.000	9,4%
Điện Biên	64.000	65.000	65.000	75.000	70.000	80.000	4,9%
Lai Châu	12.500	14.190	16.520	21360	21500	22270	12,7%
Yên Bái	15.750	17.000	17.930	19.805	20.570	22.400	7,3%
Phú Thọ	3931	4045	4485	4876	5.435	5.700	7,8%
Lào Cai	439.620	375.530	552.700	545.239	717.644	750.778	13,5%
Tuyên Quang	10.675	12.000	4.500	4.700	5.000	5.300	-6,7%
Hà Giang	40.937	126.859	130.000	120.090	145.789	176.537	49,4%
Bắc Kạn	8.448	10.030	6.681	9.312	9.369	10.200	6,8%
Thái Nguyên	36.200	30.000	34.369	70.043	63.551	66.886	19,4%
Cao Bằng	17.130	24.170	27.518	28.450	33.005	40.335	19,3%
Lạng Sơn	247.500	247.900	264.680	207.100	223.000	361.000	10,9%
Bắc Giang	3.139	3.452	6.800	6.310	6065	7.858	25,1%
Tổng số	1.023.180	1.064.232	1.336.021	1.336.646	1.579.985	1.824.913	12,7%
Cả nước	6.014.032	6.847.678	7.572.352	7.874.312	7.943.651	10.012.735	11,1%
% so cả nước	17,0%	15,5%	17,6%	17,0%	19,9%	18,2%	17,5%

(Nguồn: Tổng cục Du lịch, Sở VH&TT&DL 14 tỉnh vùng trung du miền núi Bắc Bộ)

du lịch đối với cả thị trường khách du lịch trong và ngoài nước. Qua bảng 1.1, cho thấy lượng khách du lịch quốc tế đi lại các địa phương trong vùng năm 2016 là 1.824.913 người chiếm 18,2 % so với cả nước, mức tăng bình quân trong cả giai đoạn là 12,7%. Trong đó, Lào Cai vẫn là địa phương dẫn đầu về lượt khách du lịch quốc tế đến với 750.778, và thấp nhất là Tuyên Quang với chỉ 5.300 lượt

khách quốc tế đến. Địa phương có sự tăng lên vượt bậc về lượt khách du lịch quốc tế là Hà Giang, khi tốc độ tăng trưởng trung bình trong 5 năm là gần 50%, trong khi Tuyên Quang lại có tốc độ tăng trưởng âm, đây cũng phản ánh thực tế khi những năm gần đây Hà Giang được nhiều du khách quốc tế quan tâm với nhiều điểm đến và chương trình du lịch hấp dẫn, trong khi Tuyên Quang chưa có nhiều đột biến trong thu hút du lịch quốc tế.

Qua bảng 1.2, cho thấy khách nội địa đến các tỉnh trong vùng giai đoạn từ năm 2011 - 2016 đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 14,1%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng khách du lịch nội địa của Việt Nam là trên 16%. Năm 2011, tổng số khách nội địa các địa phương trong vùng đạt 7,9 triệu lượt, năm 2013 đạt trên 10 triệu lượt khách và đến năm 2016 đạt hơn 15,3 triệu lượt bằng khoảng 24,8% so với cả nước và vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng khách du lịch trung bình của cả giải đoạn là 27,3%, trong đó Lai Châu là tỉnh có số lượng khách tới ít nhất và cao nhất là Lạng Sơn, Lào, Thái Nguyên và Hòa Bình với hơn hai triệu lượt khách. Tuy vậy, Sơn La mới là địa phương có tốc độ tăng bình quân khách nội địa cao nhất trong giai đoạn 2011-2016 với trên 41% và Lạng Sơn là địa phương có tốc độ tăng trưởng khách du lịch nội địa thấp nhất với chỉ 4,1%. Điều này cho thấy vùng Trung Du miền núi Bắc Bộ cũng rất thu hút khách nội địa và Sơn La đang có những đột phá trong việc thu hút và phát triển du lịch.

Thời gian lưu trú trung bình của khách du lịch tại các tỉnh trong vùng Trung du Miền núi Bắc Bộ tăng từ 1,8 ngày năm 2013 lên 2,0 ngày năm 2015, tuy vậy với độ dài lưu trú trung bình của khách quốc tế ngắn (từ 1,5 ngày đến 1,8 ngày) thì quy mô khách như vậy quá nhỏ, chỉ chiếm 5-7% trong tổng lượng ngày khách cả nước và như vậy không tương xứng với tiềm năng, không gian địa lý và quy mô dân số, còn đối với khách nội địa là 1,8-2,2 ngày. Ngày lưu trú trung bình của khách du lịch quốc tế đến Bắc Giang thấp

hơn nhất trung bình đạt trên dưới 1 ngày, Lào Cai là địa phương có ngày lưu trú trung bình của khách cao nhất với 2,8 ngày. Mức chi tiêu trung bình của khách du lịch tại vùng có sự chuyển biến rõ rệt từ 635 nghìn đồng/khách năm 2011 lên gần gấp rưỡi vào năm 2016 là 920 nghìn đồng/khách. Trong đó mức chi tiêu trung bình của một khách nội địa tại các địa phương trong vùng từ 300-600 nghìn đồng/người/ngày, còn đối với khách quốc tế, mức chi tiêu trung bình là từ 900-1200 nghìn đồng/người/ngày.

Doanh thu từ du lịch của vùng năm 2010 đạt 5.782 tỷ đồng bằng 4.45% tổng doanh thu du lịch của cả nước, năm 2013 đạt trên 8.739 tỷ đồng bằng 4,4% tổng doanh thu du lịch của cả nước, đến năm 2016 đạt khoảng 15.863 tỷ đồng bằng 4% tổng doanh thu du lịch của cả nước. Trong đó địa phương có doanh thu từ du lịch cao nhất là Lào Cai với hơn 6.400 tỷ đồng và thấp nhất là tỉnh Yên Bái với 250 tỷ đồng. Bắc Giang và Sơn La là hai địa phương có mức độ tăng trưởng trung bình cao nhất với lần lượt là 52% và 40%, và Lạng Sơn là địa phương có tổng mức thu từ du lịch tăng bình quân thấp nhất chỉ khoảng gần 2%. Trung bình cả giai đoạn tổng doanh thu từ du lịch của vùng chiếm 4.2% tổng thu từ du lịch của toàn quốc, nếu so với số lượng khách du lịch quốc tế và nội địa tới vùng/toàn quốc thì mức chi tiêu của khách vẫn còn rất ít so với các địa phương, vùng du lịch khác trên toàn quốc.

Bảng 1.2: Khách du lịch nội địa tới các tỉnh trong vùng trung du, miền núi Bắc Bộ

Đơn vị tính: lượt khách

Tỉnh	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Tăng TB
Hòa Bình	1.294.980	1.549.810	1.570.949	1.918.846	2.346.386	2.047.155	10,5%
Sơn La	382.390	493.000	1.108.000	1.494.000	1.560.000	1.795.000	41,6%
Điện Biên	289.000	295.000	300.000	365.000	420.000	480.000	11,0%
Lai Châu	97.500	115.810	132.330	148.664	160.900	198.110	15,3%
Yên Bái	294.560	373.000	385.000	415.196	445.450	467.600	10,0%
Phú Thọ	251.144	313.210	312.980	347.032	385.970	449.300	12,6%
Lào Cai	529.350	573.080	708.190	924.761	1.372.987	2.019.043	31,6%
Tuyên Quang	592.325	718.000	855.900	1.010.300	1.304.000	1.444.700	19,7%
Hà Giang	289.561	290.949	390.000	530.580	616.833	677.209	19,3%
Bắc Kạn	134.960	161.000	238.619	290.688	350.631	391.386	24,3%
Thái Nguyên	1.563.600	1.626.000	1.750.012	1.731.937	1.872.819	2.060.000	5,7%
Cao Bằng	346.870	435.430	419.830	543.668	623.720	701.212	15,7%
Lạng Sơn	1.752.500	1.768.660	1.906.400	2.003.300	2.071.000	2.139.000	4,1%
Bắc Giang	156.861	190.948	256.000	320.000	399.340	517.142	27,0%
Tổng số	7.975.601	8.903.897	10.334.210	12.043.972	13.930.036	15.386.857	14,1%
Toàn quốc	30.000.000	32.500.000	35.000.000	38.500.000	57.000.000	62.000.000	16,6%
% so cả nước	26,6%	27,4%	29,5%	31,3%	24,4%	24,8%	27,3%

(Nguồn: Tổng cục Du lịch, Sở VH TT & DL 14 tỉnh vùng Trung Du miền núi Bắc Bộ)

Bảng 1.3: Tổng thu từ khách du lịch của các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Đơn vị: tỷ đồng

Tỉnh	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Tăng TB
Hòa Bình	490,05	553	616,93	759	831	1.038	16,4%
Sơn La	210	502	602	622	645	886,6	40,7%
Điện Biên	215	300	400	540	550	710	27,8%
Lai Châu	102	117	140,5	158,4	285,4	343,06	29,6%
Yên Bái	130,3	153,5	170	172,8	193,9	250,1	14,3%
Phú Thọ	1226	1467	1668,5	1917,5	2116	2180	12,3%
Lào Cai	1.356	1.844	2.548	3.276	4.676	6.405	36,5%
Tuyên Quang	560	602	750	905	1.135	1226	17,2%
Hà Giang	337	327	500	600	708	795	20,0%
Bắc Kạn	75,29	134,96	171	210	252	280	32,0%
Thái Nguyên	115	135,2	138,8	146,2	200	250	17,5%
Caobằng	57	72	87	97	115,5	146,7	20,9%
Lạng Sơn	787,1	799	810	819	846	860	1,8%
Bắc Giang	62	81,2	137,1	192	262,5	492,7	52,9%
Tổng số	5722,74	7087,86	8739,83	10414,9	12806,3	15863,16	22,6%
Toàn quốc	130.000	160.000	200.000	230.000	337.830	400.000	25,7%
% so với cả nước	4,4%	4,4%	4,4%	4,5%	3,8%	4,0%	4,2%

(Nguồn: Tổng cục Du lịch, Sở VHTT&DL 14 tỉnh vùng trung du miền núi Bắc Bộ)

Hệ thống dịch vụ du lịch của vùng đã được cải thiện trong những năm gần đây, tuy nhiên theo đánh giá chung thì cơ sở hạ tầng, hệ thống cơ sở lưu trú, nghỉ dưỡng, ăn uống, giải trí còn thiếu thốn và thấp cấp, phần lớn chưa đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn dịch vụ. Đặc biệt mỗi khi có sự kiện tầm quốc gia là không đáp ứng nhu cầu trong thời gian diễn ra sự kiện. Mới đây xuất hiện các công trình đầu tư của Tập đoàn Mường Thanh ở Điện Biên Phủ, Mộc Châu, Hà Giang, Lạng Sơn; SunGroup tại Lào Cai, Saigontourist tại Cao Bằng, Bắc Kạn, doanh nghiệp xây dựng Xuân Trường tại Thái Nguyên... Những dự án này đang từng bước nâng cao năng lực phục vụ du lịch nhưng chưa làm thay đổi căn bản bức tranh du lịch của cả vùng. Điều này phụ thuộc rất lớn vào khả năng thu hút khách trong thời gian tới. Để có sự tăng trưởng khách đến vùng trung du, miền núi Bắc Bộ, các doanh nghiệp lữ hành có vai trò quyết định. Tuy nhiên, các doanh nghiệp lữ hành trong vùng vừa ít, lại có quy mô nhỏ, khả năng thu hút khách còn hạn chế và bị động. Toàn vùng hiện có 161 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành (trong đó có 43 doanh nghiệp lữ hành quốc tế, chiếm 2,8% tổng số doanh nghiệp lữ hành quốc tế của cả nước), trong đó Lào Cai là tỉnh có nhiều đơn vị nhất với 38 đơn vị và Bắc Kạn, Lai Châu là địa phương có số doanh nghiệp lữ hành ít nhất với chỉ hai đơn vị.

Chất lượng và số lượng phòng nghỉ của các cơ sở lưu trú ngày càng được nâng lên, tình hình an ninh trật tự được đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi

cho du khách lưu trú trong quá trình thăm quan tại các khu, điểm du lịch. Hiện tại, toàn vùng có 3879 cơ sở lưu trú bằng 20,6% tổng số cơ sở lưu trú toàn quốc (trong đó 564 cơ sở được xếp hạng từ 1 sao trở lên), số lượng buồng, phòng hơn 46.000 chỉ chiếm 13,1% so với cả nước. Toàn vùng hiện nay chỉ có duy nhất 1 khách sạn 5 sao tại Lào Cai, 45 cơ sở lưu trú được xếp hạng từ 3-4 sao (bằng 6,2% so với toàn quốc), 518 cơ sở từ 1-2 sao, còn lại 3.315 nhà nghỉ và các loại khác. Lào Cai là địa phương có số lượng cơ sở lưu trú lớn nhất toàn vùng và Lai Châu là địa phương có số cơ sở lưu trú thấp nhất. So với các vùng du lịch khác trong cả nước thì hệ thống cơ sở lưu trú đạt

tiêu chuẩn, nghỉ dưỡng, ăn uống, giải trí tại vùng trung du, miền núi Bắc Bộ vẫn còn thiếu, vẫn còn nhiều hạn chế như chất lượng phục vụ, trình độ ngoại ngữ của đội ngũ nhân viên hạn chế, cơ sở vật chất chưa đồng nhất giữa các cơ sở cùng hạng. Cùng với đó, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch còn yếu. Hệ thống giao thông vùng hiện tại đã được cải thiện tuy nhiên vẫn chưa được đầu tư đồng bộ, đường xá đi lại còn gặp nhiều khó khăn.

Chất lượng dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng phục vụ khách du lịch của các tỉnh trung du, miền núi Bắc Bộ hiện nay đã được trú trọng, đặc biệt hầu hết các cơ sở đã có cam kết về vệ sinh an toàn thực phẩm, cam kết bảo vệ môi trường, thái độ phục vụ chu đáo, thân thiện, nhiệt tình. Hệ thống cơ sở vui chơi giải trí nhìn chung chưa phát triển, vùng mới có một số hệ thống vui chơi giải trí tập trung, quy mô lớn như tại Sapa - Lào Cai, Hồ Núi Cốc - Thái Nguyên. Hoạt động du lịch về đêm chưa phát triển, chỉ có một số quán cafe, karaoke, game online phục vụ người dân tập trung tại khu vực đô thị. Đặc biệt, vùng Thiếu các khu vui chơi giải trí, các khu mua sắm đặc trưng và đẳng cấp có khả năng thu hút du khách.

Mặc dù công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực ngành du lịch đã được quan tâm và đẩy mạnh. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tính mùa vụ du lịch, vào những mùa cao điểm các doanh nghiệp du lịch phải sử dụng một lực lượng lao động mùa vụ khá lớn, lực lượng lao động này thường ít được đào tạo

Bảng 1.4: Số lượng cơ sở lưu trú và lễ hành của các tỉnh trung du, miền núi Bắc Bộ

Tỉnh	Cơ sở lưu trú	Từ 3-5 sao	Từ 1-2 sao	Nhà nghỉ và các loại khác	Số lượng buồng, phòng	Doanh nghiệp lễ hành
Hòa Bình	403	4	34	365	3.400	3
Sơn La	150	1	24	125	1900	5
Điện Biên	145	3	11	131	2153	5
Lai Châu	109	1	17	91	1.983	2
Yên Bái	139	2	35	102	1902	6
Phú Thọ	296	1	31	264	3510	22
Lào Cai	867	20	125	722	10.000	38
Tuyên Quang	280	0	37	243	2200	7
Hà Giang	183	2	47	134	2.750	7
Bắc Kạn	200	2	20	178	1.750	2
Thái Nguyên	399	5	48	346	5700	22
Cao Bằng	192	1	27	164	2.500	6
Lạng Sơn	200	3	40	157	2500	11
Bắc Giang	316	1	22	293	4.250	25
Tổng số của vùng	3879	46	518	3315	46498	161
Toàn quốc	18800	747			355000	11.550
% so cả nước	20,6%	6,2%			13,1%	1,4%

(Nguồn: Tổng cục Du lịch, Sở VH TT&DL 14 tỉnh vùng trung du đến miền núi Bắc Bộ)

chuyên về du lịch hoặc được đào tạo nhưng ở trình độ chuyên môn thấp đã ảnh hưởng đến tỷ lệ lao động có chuyên môn nghiệp vụ về du lịch. Lao động làm việc tại các đơn vị được đào tạo ở các ngành nghề khác hoặc chưa qua đào tạo, làm việc theo kinh nghiệm và được đào tạo tại chỗ theo hình thức “cầm tay chỉ việc” hoặc “học người đi trước”, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Ngoài ra, năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo chuyên môn nghiệp vụ còn nhiều hạn chế, cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng tỷ lệ lao động có chuyên môn, nghiệp vụ về du lịch còn thấp. Qua khảo sát thực tế của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho thấy năng lực chuyên môn cơ bản của lao động ngành du lịch như kỹ năng giao tiếp, kiến thức quản lý ở mức trung bình-khả, kỹ năng ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh) đều đánh giá ở mức trung bình chỉ một số địa phương đạt mức khá như Lào Cai, Thái Nguyên, kỹ năng tin học và về năng lực chuyên sâu về du lịch (nghiệp vụ buồng, bàn, bar, hướng dẫn du lịch,...) theo đánh giá của các địa phương hầu hết đạt mức trung bình. Xét về trình độ đào tạo, thì đa số là lao động phổ thông, còn trình độ đại học và tương đương có tuy nhiên chủ yếu lại tập trung ở cơ quan quản lý nhà nước. Trình độ đại học và trên đại học của lao động trong ngành du lịch chỉ dao động ở mức độ 10% trên tổng số lao động trong ngành du lịch, trong đó cao nhất là Phú Thọ với khoảng 18,7% và thấp nhất là Tuyên Quang với khoảng

3,5% trên tổng số lao động. Chất lượng nguồn nhân lực du lịch của vùng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập, nhất là thiếu đội ngũ có trình độ ngoại ngữ, chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo chính quy, chuyên nghiệp. Về cơ cấu lao động, chưa cân đối, chủ yếu tập trung vào lao động trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng, đội ngũ hướng dẫn viên có trình độ và ngoại ngữ tốt còn thiếu. Tình hình năng lực ngoại ngữ còn thiên lệch, chưa đồng đều, còn tập trung chủ yếu vào tiếng Anh đặc biệt là các địa bàn khu vực vùng sâu vùng xa.. Hầu hết lực lượng lao động trong ngành Du lịch của vùng được chuyển công tác từ các bộ phận và chuyên ngành khác nhau đến làm du lịch vì thế kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về du lịch chủ yếu được tiếp thu qua các lớp

tập huấn ngắn ngày, qua học tập kinh nghiệm... nên hiện nay số lao động này chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch, quản lý và kinh doanh hiệu quả chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng du lịch sẵn có.

Đối với đội ngũ cán bộ, chuyên viên quản lý nhà nước về du lịch chủ yếu tập trung ở các cơ quan quản lý du lịch cấp tỉnh là phòng quản lý du lịch thuộc Sở VH TTDL, ở cấp huyện chủ yếu là cán bộ văn hóa kiêm nhiệm. Do vậy, năng lực quản lý, xây dựng các hoạt động du lịch còn hạn chế, hoạt động du lịch triển khai chưa thật sự hiệu quả do thiếu cán bộ chuyên quản, kỹ năng giao tiếp, đàm phán; kiến thức quản lý, lãnh đạo, ngoại ngữ, tin học... và năng lực chuyên sâu như hoạch định chính sách; quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch; thống kê du lịch; quản trị du lịch; nghiên cứu thị trường; marketing, xúc tiến, quảng bá xây dựng thương hiệu du lịch; quản lý phát triển các loại hình du lịch, đặc biệt là các loại hình du lịch biển, du lịch di sản, du lịch địa chất... còn có những điểm cần phải bổ sung, hoàn thiện. Về trình độ ngoại ngữ và tin học, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của hoạt động quản lý, đa số cán bộ quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp và đội ngũ quản lý của các doanh nghiệp đều có khả năng sử dụng ngoại ngữ và thường xuyên sử dụng máy tính trong công việc.

Đối với đội ngũ lao động quản lý tại doanh nghiệp kinh doanh du lịch tư nhân, tình hình đáp ứng nhu cầu của công việc hiện nay: còn hạn chế và bất cập về quản lý kinh doanh du lịch, chưa có cán bộ chuyên sâu về marketing, kế hoạch kinh doanh và xúc tiến du lịch. Đối với đội ngũ lao động quản lý tại doanh nghiệp du lịch nhà nước tình hình có tốt hơn do trong thời gian qua tỉnh và Tổng cục du lịch mở lớp nghiệp vụ quản lý khách sạn, quản lý du lịch và lực lượng lao động này tại các địa phương tham gia tương đối đầy đủ. Qua điều tra và phỏng vấn chuyên sâu đại diện Sở du lịch và một số cơ sở kinh doanh du lịch thời gian vừa qua đã có những bước phát triển nhất định, đại đa số cán bộ quản lý đều có khả năng sử dụng ngoại ngữ và thường xuyên sử dụng máy tính trong công việc, tuy nhiên còn thiếu các nhà quản lý và kinh doanh du lịch có trình độ cao, có kỹ năng kinh doanh và quản lý các doanh nghiệp du lịch lớn, có năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay. Thực trạng cho thấy, hầu hết tổng giám đốc các doanh nghiệp lớn tại vùng đều có xuất phát từ những ngành nghề kinh doanh khác rồi mới chuyển sang ngành du lịch.

Đối với đội ngũ lao động nghiệp vụ, đại đa số lao động trong ngành Du lịch của vùng chủ yếu là lao động phổ thông ở trình độ thấp, không có tay nghề cơ bản, chưa qua đào tạo vẫn còn nhiều, ngoài ra họ chủ yếu là lao động tự do không có tay nghề cơ bản nên hoạt động kinh doanh rất bị hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi trong kinh doanh du lịch, số lượng không đáng kể có trình độ cao đẳng và trung cấp, còn lại là sơ cấp nghề hoặc nghiệp vụ, khả năng ngoại ngữ (đặc biệt với đội ngũ cán bộ làm công tác thuyết minh tại điểm hay hướng dẫn viên tại các khu khu lịch) vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin còn rất hạn chế. Thực tế tại các cơ sở lưu trú du lịch đang sử dụng phần lớn lao động chưa đạt tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ. Lao động trong các cơ sở lưu trú du lịch chủ yếu là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo cơ bản về nghiệp vụ du lịch và kỹ năng nghề du lịch. Số lượng lao động được đào tạo chuyên nghiệp có trình độ đại học về du lịch còn rất thấp, như tỉnh Thái Nguyên lao động có trình độ đại học du lịch chiếm 15% tổng số lao động có trình độ đại học, Cao Bằng chiếm 13,3%, còn lại lao động qua đào tạo trung cấp, cao đẳng du lịch tại Thái Nguyên chiếm 72%, tại Cao Bằng chiếm 29,4% tổng số lao động có trình độ cao đẳng trung cấp, trình độ giao tiếp ngoại ngữ với khách quốc tế còn kém

nên chất lượng lao động du lịch chưa cao. Qua đó có thể thấy mức độ chênh lệch lớn giữa lực lượng lao động được đào tạo về du lịch giữa các địa phương trong vùng là rất lớn. Lao động trong các công ty lữ hành có chất lượng đã được đào tạo cơ bản, chuyên nghiệp nhưng kiến thức hiểu biết về du lịch tại địa phương trong vùng và chuyên môn kỹ năng nghề của lực lượng HDV du lịch còn yếu kém và thiếu. Ngoài số hướng dẫn viên đã được cấp thẻ thì phần lớn lực lượng lao động trong các doanh nghiệp lữ hành chỉ được bổ túc nghề du lịch hoặc chuyển đổi từ lĩnh vực khác sang. Bên cạnh đó, nhiều HDV cấp thẻ tại vùng nhưng chủ yếu hoạt động tại các tỉnh khác cũng là một nguyên nhân thiếu hụt lao động du lịch có chất lượng.

3.3. Chính sách phát triển du lịch các tỉnh trung du, miền núi Bắc Bộ trong thời gian qua

Các tỉnh Trung Du, miền núi Bắc Bộ là khu vực có nhiều đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống, điều kiện kinh tế còn khó khăn, thời gian qua được sự quan tâm của Đảng và Chính phủ, trên địa bàn khu vực quy hoạch đang triển khai nhiều Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án thuận lợi cho phát triển du lịch gồm: Việc làm và dạy nghề; Giảm nghèo bền vững; Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Y tế; Dân số và kế hoạch hóa gia đình; Vệ sinh an toàn thực phẩm; Văn hóa; Ứng phó với biến đổi khí hậu; Xây dựng nông thôn mới; Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo; Khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường. Các chương trình, dự án trên có tác dụng rất tích cực trong việc lồng ghép nguồn vốn phát triển hạ tầng nông thôn với phát triển hạ tầng khu du lịch. Công tác quản lý nhà nước về du lịch ở các địa phương được quan tâm và tăng cường. Các tỉnh trong Vùng đã có quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và ra nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc Nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển du lịch. Tuy nhiên, hiện nay toàn vùng chưa tiến hành quy hoạch. Vì vậy cần đẩy nhanh tốc độ nghiên cứu xây dựng quy hoạch vùng miền núi trung du Bắc Bộ. Mặt khác, các tỉnh liên kết cũng cần thống nhất và định hướng xây dựng quy hoạch các khu du lịch mang tính đặc thù (trước mắt là các khu du lịch cấp quốc gia, các khu du lịch mang tính liên tỉnh). Có quy hoạch được du lịch chung mới có định hướng phát triển du lịch cho toàn vùng.

Chính sách phát triển sản phẩm du lịch: các sản phẩm du lịch đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển du lịch. Vì vậy cần chú trọng xây dựng các sản phẩm du lịch mang tính liên vùng, liên

tỉnh như tuyến du lịch tâm linh dọc theo sông Hồng hoặc du lịch theo đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, du lịch qua cao nguyên Mai Châu - Mộc Châu; du lịch chợ phiên Bắc Hà (Lào Cai) - Sín Mần (Hà Giang); du lịch khám phá di sản ruộng bậc thang Mù Cang Chải - Yên Bái với Sapa - Lào Cai; Hoàn Su Phi (Hà Giang) và mở rộng đến Nguyên Dương (Vân Nam - Trung Quốc)... Trong liên kết xây dựng sản phẩm du lịch cần đặc biệt chú ý xây dựng hệ thống các điểm du lịch cộng đồng, các khu du lịch sinh thái ở mỗi tỉnh. Nhưng hiện nay sản phẩm du lịch cộng đồng ở hầu hết các tỉnh trong vùng đều na ná giống nhau, đều ngủ nhà sàn, ẩm thực Thái, Mường, xem múa xòe, uống rượu cần. Các đồ lưu niệm tràn ngập ở các khu du lịch cũng giống nhau. Vì vậy trong liên kết phải định hướng lựa chọn mỗi một tỉnh dựa vào tài nguyên du lịch sinh thái, tài nguyên du lịch nhân văn để xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù. Sản phẩm du lịch đặc thù là những sản phẩm du lịch độc đáo, chỉ xuất hiện ở vùng, tiểu vùng này mà không có ở những vùng, tiểu vùng khác. Sản phẩm du lịch đặc thù tạo nên sức hấp dẫn, thương hiệu của điểm đến.

Chính sách xúc tiến, quảng và liên kết, hợp tác phát triển sản phẩm du lịch, đặc biệt là du lịch dựa vào cộng đồng được chú trọng những năm gần đây, đang trong quá trình hình thành và định vị các điểm đến. Các hình thức xúc tiến, quảng bá của các tỉnh trong Vùng hiện đang sử dụng là: tổ chức các lễ hội, tham gia các hội chợ triển lãm, qua các trang website du lịch địa phương, qua các ấn phẩm du lịch, tờ rơi, tập gấp; thông qua mạng truyền thông, Internet, báo chí... Trong những năm gần đây, ở TDMNBB đã bắt đầu hình thành một số mô hình liên kết và chương trình liên kết phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch dựa vào cộng đồng được chú trọng những năm gần đây, đang trong quá trình hình thành và định vị các điểm đến: Mô hình du lịch về cội nguồn từ năm 2006 và đã tạo được tiếng vang (ba tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ); Mô hình du lịch "Qua những miền di sản Việt Bắc" triển khai từ 2009 gắn kết 6 tỉnh (gồm Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang và Thái Nguyên); Đặc biệt từ năm 2008, chương trình liên kết hợp tác 8 tỉnh Tây Bắc (Hà Giang - Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ - Lai Châu - Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình) đã hình thành nhóm hợp tác và khung chương trình hành động giai đoạn 2010-2015 với nhiều nội dung thiết thực và hiệu quả. Ban Chỉ đạo Tây Bắc đã chỉ đạo, tổ chức nhiều hoạt động để thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch

được coi là một trong ba mũi nhọn phát triển kinh tế của vùng, trong đó hoạt động phát triển nguồn nhân lực du lịch là một trong những ưu tiên hàng đầu. Năm 2014 hội nghị "Liên kết phát triển du lịch vùng Tây Bắc và gặp gỡ Đoàn ngoại giao" tổ chức tại tỉnh Điện Biên; Năm 2015 hội nghị "Quảng bá xúc tiến đầu tư du lịch Tây Bắc tại Thành phố Hồ Chí Minh" do đồng chí Nguyễn Xuân Phúc, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng, Trưởng Ban Chỉ đạo Tây Bắc chủ trì đã đưa ra nhiều giải pháp với cam kết mạnh mẽ thúc đẩy liên kết phát triển du lịch vùng Tây Bắc.

Các mô hình này đã bước đầu đã hình thành bộ máy tổ chức liên kết, xây dựng nội dung liên kết như hình thành các tuyến du lịch chung, phổ biến kinh nghiệm xây dựng các điểm du lịch cộng đồng, tổ chức sự kiện. Chẳng hạn, mô hình 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng đã hình thành Ban chỉ đạo du lịch gồm lãnh đạo UBND 8 tỉnh; Ban điều hành gồm lãnh đạo các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 8 tỉnh. Trên cơ sở dự án do EU tài trợ, 8 tỉnh thuộc mô hình này đã triển khai các hoạt động liên kết trong xúc tiến quảng bá du lịch, liên kết đào tạo nguồn nhân lực và liên kết xây dựng một số sản phẩm du lịch, bước đầu hình thành các tuyến du lịch kết nối hai hoặc nhiều tỉnh như: tuyến du lịch theo đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, tuyến du lịch theo đường 6 (Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên), tuyến du lịch cộng đồng (Hoàng Su Phi - Hà Giang - Bắc Hà - Lào Cai), tuyến du lịch sinh thái (Sapa - Tam Đường). Mô hình du lịch "Qua những miền di sản Việt Bắc" để giới thiệu, tuyên truyền về tiềm năng du lịch của vùng đất đặc biệt này, hàng năm các tỉnh trong tuyến đăng cai tổ chức những chương trình du lịch chung để có thể xúc tiến quảng bá về du lịch cho vùng. Các mô hình và chương trình liên kết cũng đặc biệt chú trọng đến khai thác tài nguyên du lịch bền vững, có trách nhiệm với môi trường, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực du lịch tương xứng với yêu cầu liên kết với các địa bàn trọng điểm du lịch khác đặc biệt là Thủ đô Hà Nội.

Chính sách đầu tư phát triển du lịch: Hoạt động đầu tư cho phát triển du lịch đã được Chính phủ, Bộ VHTT&DL và các địa phương trong vùng hết sức quan tâm, giai đoạn 2010 - 2016 đã triển khai xây dựng hoàn thiện nhiều dự án hạ tầng du lịch, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch như dự án tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử, các điểm du lịch và đặc biệt đã từng bước xây dựng hoàn thiện và cơ bản hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và hàng

không theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải quốc gia và vùng TDMNBB, vùng biên giới Việt - Trung, Việt - Lào đã được phê duyệt. Hiện tại các tuyến đường cao tốc nối giữa các địa phương với các cửa khẩu quốc gia, quốc tế trong vùng và thủ đô Hà Nội được tiến hành xây dựng và nâng cấp hoàn chỉnh hơn để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phát triển du lịch với những tuyến đường bộ quốc gia huyết mạch và nhiều dự án nâng cấp có ý nghĩa lớn cho phát triển du lịch. TDMNBB có một số tuyến đường chạy qua khu vực tiếp giáp với Trung Quốc và Lào, hình thành nhiều cửa khẩu, tạo sự giao lưu đường bộ với các nước láng giềng và tới các nước trong khu vực, thuận lợi cho phát triển du lịch. Giai đoạn đến năm 2020 tầm nhìn 2030, các địa phương trong vùng phối hợp với Bộ VHTT&DL và các bên liên quan tiếp tục xây dựng các chương trình, dự án đầu tư phát triển của địa phương theo Quy hoạch phát triển du lịch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch: Hiện nay, toàn vùng đã có hệ thống các cơ sở đào tạo nhân lực nói chung và có cơ sở đào tạo nhân lực du lịch nói riêng, cụ thể là 07 trường Đại học, 11 trường Cao đẳng và 04 trường trung cấp. Tình trạng thiếu giáo viên chuyên môn về các lĩnh vực du lịch tại các cơ sở đào tạo; nội dung đào tạo chưa thống nhất ở các bậc trong ngành du lịch; cơ sở thực tập, thực hành còn hạn chế; sự thiếu hiệu quả trong liên kết đào tạo nhân lực du lịch... đã ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Mặt khác, số lượng các cơ sở đào tạo về du lịch còn thiếu kinh nghiệm, hầu hết hoạt động chính của các cơ sở là đào tạo nhân lực cho các ngành nghề thuật, còn lại đào tạo về du lịch rất ít, các trường mới chỉ đào tạo một vài chuyên ngành thuộc ngành học quản trị khách sạn, quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành (Nhà hàng, Khách Sạn, Lễ hành) hoặc ngành Việt Nam học (chuyên ngành Hướng dẫn du lịch) hoặc ngành Văn hóa (chuyên ngành Văn hóa du lịch) với số lượng sinh viên rất khiêm tốn, thậm chí có trường chỉ 20 - 30 sinh viên/khóa học. Với ngành nghề và quy mô đào tạo như thế, thì số sinh viên tốt nghiệp các trường này và số lao động trong ngành được đào tạo, bồi dưỡng (kể cả đào tạo nghề ngắn hạn dưới 03 tháng) hàng năm còn thấp xa so với nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của Ngành trên địa bàn khu vực. Do vậy, để có thể học tập nâng cao kiến thức chuyên môn về du lịch, hầu hết cơ sở đào tạo đều phải thông qua liên kết đào tạo bằng cách gửi đào tạo tại các cơ sở đào tạo tại các địa

phương khác hoặc mời giáo viên từ các cơ sở này đến giảng dạy, tuy nhiên việc phối hợp đào tạo này vẫn còn hạn chế, vì vậy đã dẫn đến tình trạng thiếu lao động nghiệp vụ để phục vụ trong du lịch.

Hàng năm các địa phương trong vùng đều tham mưu phối hợp với Tổng cục Du lịch tổ chức các tập huấn nghiệp vụ ngắn ngày cho cán bộ quản lý, nhân viên các đơn vị kinh doanh du lịch và công chức, viên chức các Phòng, Đơn vị trực thuộc Sở như các lớp: buổi, bàn, lễ tân và thuyết minh viên du lịch. Sở VHTT&DL cũng đã tham mưu cử Lãnh đạo và chuyên viên tham gia các Lớp tập huấn quản lý du lịch có trách nhiệm; quản lý quy hoạch du lịch; sử dụng phần mềm cấp Thẻ hướng dẫn viên; đào tạo giảng viên nguồn về du lịch cộng đồng; phương pháp xác định đóng góp của du lịch vào kinh tế do Tổng cục Du lịch và Dự án EU tổ chức. Các địa phương cũng định kỳ Tổ chức các cuộc thi tay nghề, nghiệp vụ: Tập trung tổ chức các cuộc thi về lễ tân, buồng, bàn, bar; thi Hướng dẫn viên du lịch giỏi, thuyết minh viên du lịch giỏi... Mỗi năm tổ chức ít nhất từ 02 hội thi nghiệp vụ để nâng cao trình độ tay nghề chuyên môn phục vụ khách du lịch cho nhân viên tại các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh du lịch và dịch vụ du lịch trên địa bàn (Hội thi Âm thực, 01 cuộc thi về nghiệp vụ khách sạn, nhà hàng; 01 cuộc thi về nghiệp vụ Hướng dẫn viên/thuyết minh viên,...).

3.4. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với phát triển du lịch các tỉnh trung du, miền núi Bắc Bộ

3.4.1. Những điểm mạnh

Trên bình diện cả nước, phát triển du lịch vùng TDMNBB đã đạt được những thành công nhất định, những kết quả đó là do có sự quan tâm, tạo điều kiện ngày một nhiều của các ban, bộ, ngành, trung ương, sự vào cuộc đồng bộ cấp ủy, chính quyền các cấp để đưa việc phát triển du lịch vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm của địa phương và được nhân dân hưởng ứng. Du lịch phát triển đã góp phần thay đổi diện mạo của khu vực, hình thành nên nhiều khu du lịch nghỉ dưỡng, tạo nhiều công ăn việc làm cho lao động địa phương; nhiều địa danh du lịch như Lào Cai, Điện Biên, Hà Giang, Sơn La,... đã trở thành những điểm du lịch nổi tiếng không chỉ trong nước mà cả quốc tế và thu hút ngày càng nhiều khách du lịch quốc tế. Du lịch đã tạo ra một trong những nguồn thu ngoại tệ lớn và đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách, nhiều tỉnh trong khu vực đã xác định Du lịch là ngành kinh tế số một của địa phương mình và chú trọng đầu tư để phát triển du lịch. Hoạt động quảng bá liên kết phát

triển sản phẩm du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng được chú trọng trong những năm gần đây đã và đang hình thành định vị các điểm đến. Để đạt được thành tựu trên là nhờ vùng đã có những lợi thế so sánh sau đây:

Là lãnh thổ có nhiều cửa khẩu quốc tế quan trọng với thị trường Trung Quốc - thị trường có lượng khách du lịch vào loại lớn nhất trong khu vực. Vùng TDMNBB cùng với vùng du lịch Bắc Bộ nằm trong khu vực phát triển năng động Châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt liên kết với khu vực Đông Bắc Á là thị trường du lịch đầy tiềm năng. Đây là những điều kiện rất thuận lợi đối với sự phát triển du lịch của lãnh thổ.

Vùng TDMNBB là lãnh thổ có thế mạnh về tài nguyên du lịch tự nhiên, bên cạnh một số lượng lớn các di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng, với nhiều lễ hội, sinh hoạt truyền thống giàu bản sắc của 32 dân tộc, có sức hấp dẫn đặc biệt về du lịch. Hệ thống giao thông đường bộ đã được đầu tư xây dựng và nâng cấp, giúp rút ngắn thời gian di chuyển của khách du lịch từ Hà Nội tới các điểm, khu du lịch trong vùng. Vùng đã gắn phát triển du lịch với phát triển kinh tế xã hội, giữ gìn, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá cộng đồng của vùng, môi trường sinh thái tự nhiên, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đã tạo cho du lịch trong vùng có bước phát triển bền vững có tốc độ tăng trưởng khá và đạt trình độ khá so với thời gian trước đây. Du lịch của vùng đã đáp ứng được một phần nhu cầu thăm quan, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí cho du khách và người dân địa phương.

3.4.2. Những điểm yếu

Bên cạnh những thế mạnh, những thuận lợi cơ bản, vùng TDMNBB hiện còn đứng trước nhiều khó khăn và thách thức trong phát triển du lịch. Trước tiên phải kể đến tình trạng kém phát triển về cơ sở hạ tầng, đặc biệt ở vùng núi phía Bắc. Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch trong những năm gần đây mặc dù đã được nâng cấp và xây mới thêm song vẫn chưa đáp ứng được về số lượng và chất lượng đối với yêu cầu phát triển. Tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu, khủng hoảng an ninh- chính trị, thiên tai, dịch bệnh... ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động du lịch và thị trường khách du lịch trong nước và quốc tế.

Nguồn nhân lực quản lý nhà nước về hoạt động du lịch, đặc biệt là ở cấp huyện, thành, thị còn mỏng và yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, hầu hết là cán bộ kiêm nhiệm. Công tác dự báo, dự đoán để xây dựng các chỉ tiêu phát triển du lịch giai đoạn 2011 - 2016 chưa lường trước được hết

những khó khăn, diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế trong vùng, trong nước và quốc tế. Sự phối hợp quản lý giữa các cấp, các ngành có liên quan đến phát triển du lịch chưa nhịp nhàng. Hiệu quả kinh tế du lịch còn khiêm tốn, chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế địa phương. Nguyên nhân chủ yếu do sản phẩm du lịch còn đơn sơ, kém hấp dẫn, hàm lượng giá trị gia tăng thấp, chất lượng dịch vụ chưa đáp ứng chuẩn yêu cầu, chưa có thương hiệu để cạnh tranh thu hút thị trường khách cao cấp. Việc tổ chức hoạt động du lịch còn manh mún, nhỏ lẻ, sự liên kết và tính chuyên nghiệp chưa cao. Số lượng doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn ít và năng lực hạn chế thường bị động hoặc phụ thuộc. Hoạt động lữ hành với số lượng doanh nghiệp kinh doanh lữ hành ít và năng lực hạn chế, thường bị động và phụ thuộc.

Hệ thống cơ sở lưu trú, nghỉ dưỡng, ăn uống, giải trí tại TDMNBB vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng được tiêu chuẩn dịch vụ, nhất là vào những mùa cao điểm hoặc khi tổ chức những sự kiện lớn. Một số khu du lịch quốc gia trong vùng chưa được hoàn thành hoặc bị điều chỉnh về quy hoạch. Một số khu du lịch vẫn chỉ còn trong kế hoạch mà chưa được đầu tư xây dựng do thiếu vốn đầu tư. Cho đến nay, hệ thống sân bay phục vụ khách du lịch của vùng còn hạn chế, ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển du lịch. Bên cạnh đó do điều kiện về đường xá xa xôi, tuy một số tuyến đường đã hoàn thành nhưng có sự xuống cấp nhanh nên hạn chế lượng khách du lịch tới vùng. Nếu tốc độ tăng trưởng bình quân khách du lịch quốc tế đạt 12,7% thì tốc độ tăng trưởng số buồng khách sạn là 10,6%. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng số buồng khách sạn còn chậm hơn tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế nên chưa đáp ứng đủ nhu cầu lưu trú của khách du lịch quốc tế.

Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp chiếm tỷ trọng không đáng kể, do đó hiệu quả kinh tế du lịch chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế của địa phương. Công tác thông tin quảng bá, xúc tiến đầu tư về du lịch vùng còn ít, nhất là việc quảng bá trên thị trường quốc tế còn nhiều hạn chế. Hoạt động liên kết trong quản lý và xúc tiến, phát triển sản phẩm du lịch mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng nguồn lực hạn chế, nghèo nàn về ý tưởng dẫn tới triển khai chưa tới đích, chưa mang lại hiệu quả thiết thực, vẫn còn nặng hình thức vì vậy chưa tạo ra những đột phá trong phát triển sản phẩm du lịch. Tài nguyên du lịch của vùng tuy đa dạng và phong phú, nhưng vẫn chưa được khai thác có hiệu quả. Nhiều di tích lịch sử văn hóa có giá trị chưa được đầu tư bảo vệ,

tôn tạo đúng mức dẫn đến tình trạng xuống cấp, kém hấp dẫn. hoạt động quản lý khai thác tài nguyên du lịch còn chông chéo ảnh hưởng đáng kể đến môi trường, cảnh quan của lãnh thổ. Nguồn lực và mức độ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho du lịch còn khiêm tốn, chưa đủ lực để thúc đẩy sự phát triển. Tốc độ đầu tư xây dựng tại các điểm du lịch còn chậm so với kế hoạch. Hoạt động chỉ trông chờ vào ngân sách Nhà nước, trong khi tỉnh ta là nghèo, có đông đồng bào dân tộc thiểu số, chưa cân đối thu chi; chưa có chính sách tốt để huy động nguồn lực của xã hội.

3.4.3. Cơ hội

Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, môi trường quốc tế thuận lợi là cơ hội để phát huy vị trí và vai trò của các tỉnh, thành phố trung du, miền núi Bắc Bộ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đặc biệt vùng có tiềm năng phát triển kinh tế cửa khẩu đang là lợi thế trong cạnh tranh trong cả nước. Vùng TDMNBB với tiềm năng về phong cảnh, văn hóa đặc trưng và con người của vùng cần phải được giới thiệu nhiều hơn nữa cho du khách trong và ngoài nước.

Xác định tiềm năng của tỉnh về phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, du lịch mua sắm, du lịch cửa khẩu. Những năm qua Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh đã có nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách để phát triển du lịch. Ban hành chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút các nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư tại các tỉnh trong vùng được thuận lợi, nhanh chóng và ổn định lâu dài. Đặc biệt hiện nay các tỉnh đang triển khai thực hiện xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu. Đây sẽ là những cơ hội mới để các doanh nghiệp của các địa phương trong vùng hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển kinh tế thương mại, du lịch và dịch vụ tại cửa ngõ nơi địa đầu của đất nước.

Bên cạnh đó các tuyến cao tốc từ Côn Minh - Mông Tự (Trung Quốc) đã hoàn thành, đường sắt chất lượng cao từ thành phố Côn Minh - cửa khẩu quốc tế Lào Cai - Hà Khẩu cũng đang gấp rút hoàn hiện. Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, Hà Nội - Sơn La, Hà Nội - Bắc Kạn, hệ thống đường sắt tuyến Hà Nội - Lào Cai đang được triển khai thực hiện và nâng cấp... là những cơ hội lớn để du lịch của vùng cất cánh.

3.4.4. Thách thức

Do điều kiện hạ tầng còn nhiều khó khăn, địa hình đồi núi gập ghềnh, nhiều đèo dốc hiểm trở, thường xuyên có lũ quét, sạt lở đất làm cho đầu tư tốn kém; hệ thống đường bộ ở một số tuyến

chính như quốc lộ 1, 2, 3, 4, 6, 32, 70, 279... tuy đã được nâng cấp những năm gần đây nhưng vẫn thiếu đồng bộ; mạng lưới đường sắt ở các tuyến chủ yếu Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Sơn La chậm đổi mới về hạ tầng và dịch vụ, đặc biệt tuyến Hà Nội - Lào Cai đang quá tải; giao thông đường không rất hạn chế chỉ có sân bay Điện Biên Phủ có mở tuyến bay thường xuyên nhưng lưu lượng khách ít. Sân bay Nà Sản chưa khai thác phục vụ du lịch. Điều kiện giao thông đường bộ đến các cửa khẩu còn khó khăn, chưa cải thiện nhiều. Vì vậy, việc đi lại di chuyển dòng khách du lịch giữa các địa phương, giữa các điểm du lịch vẫn còn vất vả và mất nhiều thời gian.

Vùng TDMNBB là khu vực chịu ảnh hưởng sâu sắc của các yếu tố thời tiết bất lợi như bão, lũ quét, và đặc biệt là các tác động của biến đổi khí hậu và hiện tượng mưa lớn gây sạt lở hệ thống đường xá giao thông và cơ sở hạ tầng. Chính vì vậy, ứng phó với biến đổi khí hậu là thách thức rất lớn đối với phát triển du lịch Vùng. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông liên tỉnh và quốc tế là rất lớn đặc biệt đối với các khu vực vùng sâu vùng núi cao; đa số các địa phương trong Vùng chưa có khả năng tích lũy để phát triển; thu nhập dân cư thấp nhất so với cả nước.

Nhìn chung, TDMNBB được xem là vùng đất giàu tiềm năng, phong phú và đa dạng về tài nguyên du lịch nhưng đến nay vẫn chưa được khai thác phát triển. Những năm qua, du lịch các tỉnh trong vùng đã có bước tăng trưởng ở trình độ sơ khai ban đầu, có đóng góp nhất định vào phát triển kinh tế xã hội, tạo việc làm và góp phần xóa đói, giảm nghèo. Tuy vậy, điều kiện hạ tầng còn nhiều khó khăn, hoạt động du lịch còn manh mún, nhỏ lẻ, cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu thốn, thấp cấp; sản phẩm du lịch còn đơn sơ, rời rạc, chất lượng thấp, chưa hấp dẫn, chưa có thương hiệu, chưa thu hút được thị trường khách cao cấp lưu trú dài ngày; lực lượng nhân lực du lịch thiếu chuyên nghiệp và hiệu quả kinh doanh du lịch còn khiêm tốn. Nút thắt của vấn đề chính là ở chỗ chưa huy động được nguồn lực và khuyến khích sáng tạo để đầu tư, liên kết khai thác phát huy tiềm năng và lợi thế để phát triển du lịch.

4. Định hướng phát triển du lịch các tỉnh trung du, miền núi Bắc Bộ trong thời gian tới

4.1. Quan điểm phát triển du lịch đối với vùng trung du miền núi Bắc Bộ

Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã

được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, xác định hệ thống quan điểm phát triển du lịch, trong đó nhấn mạnh: (1) Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; (2) Phát triển theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng phát triển theo chiều sâu, đảm bảo chất lượng và hiệu quả, khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh; (3) Phát triển đồng thời cả du lịch nội địa và du lịch quốc tế; (4) Phát triển du lịch bền vững gắn

chặt với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội; đảm bảo hài hòa tương tác giữa khai thác phát triển du lịch với bảo vệ giá trị tài nguyên tự nhiên và nhân văn; (5) Phát triển du lịch dựa trên phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế quốc gia về yếu tố tự nhiên và văn hóa dân tộc, thế mạnh đặc trưng các vùng, miền trong cả nước; tăng cường liên kết, xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển du lịch.

Cụ thể hóa 5 quan điểm phát triển chiến lược chung nêu trên phù hợp với đặc điểm, tính chất và điều kiện đặc thù của vùng. Trong quá trình phát triển, các chương trình hành động cần phải xử lý tốt mối quan hệ giữa phát triển với bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc; sản phẩm du lịch vùng TDMNBB phải chứa đựng sâu sắc những giá trị văn hóa các dân tộc bản địa; phát triển du lịch xanh, có trách nhiệm, tạo việc làm và góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập, cải thiện đời sống thiết thực cho đồng bào các dân tộc trong vùng.

Mục tiêu phát triển du lịch TDMNBB trở thành vùng du lịch đặc trưng, là điểm đến có thương hiệu với những giá trị trải nghiệm đặc sắc về văn hóa, lịch sử và sinh thái cảnh quan hùng vĩ; du lịch TDMNBB sẽ đóng góp quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Dựa vào nhu cầu lao động tính bình quân trên một phòng khách sạn là 2,0 lao động trực tiếp, cũng như số lao động gián tiếp kèm theo (một lao động trực tiếp kèm theo 2,2 lao động gián tiếp); các tính toán về nhu cầu lao động cho toàn ngành vùng TDMNBB giai đoạn 2000 - 2010 và

đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 được trình bày trên Bảng 3.3, có thể thấy các chỉ tiêu về du lịch của vùng sẽ tăng trung bình 1,5 lần so với năm 2015. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế giai đoạn 2011-2020 đạt 11% và giai đoạn 2021-2030 đạt 6,7%. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch nội địa lần lượt là 7% và 4,8%. Tốc độ tăng trưởng thu nhập từ du lịch đạt 21,5% giai đoạn 2011-2020 và 9,2% giai đoạn 2021-2030. Số lượng lao động theo dự báo sẽ tăng gấp 3 lần so với năm 2015.

Bảng 4.1: Dự báo chỉ tiêu phát triển du lịch vùng TDMNBB đến năm 2030

TT	Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Khách quốc tế (lượt)	1.340.000	2.157.000	3.908.000	4.107.000
	Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,55	2,85	3,00	3,2
	Mức chi tiêu bình quân (USD)	75	100	102	105
2	Khách nội địa (lượt)	5.718.000	7.944.000	10.188.000	12.700.000
	Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,85	1,90	2,00	2,10
	Mức chi tiêu bình quân (USD)	24	35	41	44
3	Tổng thu từ du lịch (triệu USD)	570	1.160	1.840	2.560
4	Nhu cầu đầu tư (triệu USD)	924	1.500	1.820	1.900
5	Lao động trực tiếp (người)	36.000	60.000	79.000	113.000
6	Tổng số lao động (người)	120.000	204.000	270.000	386.000
7	Cơ sở lưu trú (cơ sở)	1.280	1.800	2.400	3.300
	Số lượng buồng lưu trú (buồng)	26.000	41.000	57.000	68.000

(Nguồn : Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Viện Nghiên cứu phát triển du lịch)

4.2. Những định hướng và giải pháp chủ yếu

Nhằm đạt được mục tiêu phát triển với tầm nhìn dài hạn nêu trên cần có sự quyết tâm cao của Chính phủ cùng với chính quyền các tỉnh trong Vùng, huy động được sự tham gia các bên liên quan, các nhà đầu tư và cộng đồng doanh nghiệp để tìm bước đi thích hợp, có chính sách mở đường, tháo gỡ khó khăn, khuyến khích sáng tạo, phát huy tiềm năng, lợi thế, huy động mọi nguồn lực đầu tư tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch vùng. Quy hoạch và đầu tư phát triển 12 khu du lịch quốc gia (Cao nguyên đá Đồng Văn; Thác Bản Giốc; Mẫu Sơn; Hồ Ba Bể; Tân Trào; Hồ Núi Cốc; Sa Pa; Hồ Thác Bà; Đền Hùng; Mộc Châu; Điện Biên Phủ-Pá Khoang; Hồ Hòa Bình); 4 điểm du lịch quốc gia (TP.Lào Cai; Pác Bó; TP.Lạng Sơn; Mai Châu); hình thành các địa bàn trọng điểm du lịch tạo ra những cực hút và điểm nhấn tập trung đồng thời liên kết phát triển các điểm du lịch trong Vùng; quản lý phát triển những điểm đến mang thương hiệu tây và đông bắc như Sa Pa, Đồng Văn, Mộc Châu, Điện Biên Phủ, Thác Bà, Ba Bể...

Thu hút nguồn lực đầu tư, đặc biệt là đầu tư từ khu vực tư nhân; đẩy mạnh liên kết Công - Tư, xã

hội hóa để huy động nguồn lực. Về hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật tập trung đầu tư vào 12 khu du lịch quốc gia và 4 điểm du lịch quốc gia và các tuyến du lịch kết nối các khu, điểm du lịch, địa bàn trọng điểm; Đầu tư nâng cấp hệ thống đường bộ đến các điểm du lịch; nâng cấp triệt để hạ tầng giao thông đường sắt tuyệt Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh; Hà Nội - Thái Nguyên; Hà Nội - Lạng Sơn - Nam Ninh, đầu tư cho hệ thống nhà ga, tiện nghi dịch vụ và năng lực vận chuyển; phát triển giao thông đường không, đầu tư xây dựng sân bay tại Quảng Bạ, Hà Giang, tại Lai Châu... Nhà nước có chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, ưu đãi đối với đầu tư vào địa bàn có nhiều tiềm năng nhưng còn khó khăn; tăng cường đầu tư cho bảo tồn, tôn tạo, bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch.

Tập trung phát triển sản phẩm du lịch đặc thù vùng trung du miền núi Bắc Bộ, sản phẩm độc đáo, có chất lượng và có giá trị gia tăng cao, phát triển du lịch xanh dựa trên những giá trị văn hóa đặc sắc các dân tộc gắn với danh lam thắng cảnh và những giá trị môi trường sinh thái đa dạng còn tương đối nguyên sơ. Các sản phẩm du lịch đặc sắc nổi trội đó là: du lịch nghỉ dưỡng núi gắn với tìm hiểu văn hóa các dân tộc vùng cao (Sapa, Mẫu Sơn, Mộc Châu, Mai Châu, Sìn Hồ, hồ Thác Bà, Núi Cốc, Ba Bể, Na Hang, hồ sông Đà); du lịch sinh thái và khám phá cảnh quan độc đáo: nóc nhà Đông Dương Phansipan, vườn quốc gia Hoàng Liên, Xuân Sơn, Pù Mát, Cao nguyên đá Đồng Văn, Mèo Vạc, Thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao...; du lịch dựa vào cộng đồng; du lịch văn hóa lịch sử gắn với các di tích Điện Biên Phủ, Đền Hùng, Tân Trào, ATK Định Hóa, Pắc Pó...; du lịch về nguồn, du lịch tâm linh gắn với Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, lễ hội, làng nghề truyền thống, ẩm thực và chợ phiên vùng cao...; du lịch mua sắm, thương mại gắn với cửa khẩu.

Phát triển sản phẩm liên kết giữa các địa phương trong vùng, hình thành các tuyến du lịch độc đáo: (1) Hà Nội - Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai; (2) Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn; (3) Hà Nội - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Hà Giang - Đồng Văn; (4) Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Cạn - Cao Bằng; (5) Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu; (6) Lào Cai - Sapa - Điện Biên - Lai Châu; (7) Lào Cai - Bắc Hà - Xín Mần - Hà Giang - Đồng Văn - Mèo Vạc - Cao Bằng - Thác Bản Giốc.

Xúc tiến, quảng bá, phát triển thương hiệu du lịch vùng trung du miền núi Bắc Bộ: đầu tư cho nghiên cứu thị trường, hình thành cơ sở dữ liệu,

thông tin chung về du lịch tây và đông Bắc; thực hiện các chương trình xúc tiến du lịch đối với điểm đến chung của vùng trong chương trình xúc tiến du lịch quốc gia. Hàng năm tổ chức các sự kiện, diễu hành phát triển du lịch của vùng gắn với thu hút thị trường khách từ Hà Nội và vùng Đồng Bằng sông Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và phụ cận. Đồng thời tăng cường đầu tư phát triển thương hiệu du lịch Tây Bắc trên cơ sở thương hiệu các sản phẩm đặc thù của vùng TDMNBB và các điểm đến nổi bật như Sa Pa, Mộc Châu, Điện Biên Phủ, Đền Hùng, Mẫu Sơn, Hồ Núi Cốc, Sìn Hồ, Đồng Văn... khuyến khích hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ có thương hiệu trong Vùng, chẳng hạn như chuỗi khách sạn Mường Thanh.

Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch vùng: Nhà nước ưu tiên và có chính sách ưu đãi đối với đầu tư vào đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch vùng Tây Bắc; tập trung phát triển kỹ năng nghề du lịch đi liền với tăng cường năng lực, chuyển giao quản lý; đầu tư nâng cao nhận thức về du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch có trách nhiệm. Về đào tạo nhân lực du lịch, Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường/trung tâm đào tạo chuyên nghiệp du lịch tại Lào Cai, Thái Nguyên, Sơn La, Phú Thọ, Lạng Sơn, Hà Giang; đồng thời có chính sách, biện pháp khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư đào tạo nhân lực tại chỗ và đẩy mạnh công nhận kỹ năng nghề du lịch theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam (VTOS) và cấp chứng chỉ nghiệp vụ du lịch VTCB.

Đẩy mạnh liên kết trong nước và quốc tế để phát triển du lịch: Liên kết giữa các địa phương trong việc kết nối các điểm đến tạo ra những tuyến du lịch độc đáo; Tổng cục Du lịch tiếp tục hợp tác với các bên liên quan tại khu vực TDMNBB và đánh giá cao sự hỗ trợ của Dự án Chương trình Phát triển Năng lực Du lịch có Trách nhiệm với Môi trường và Xã hội (do Liên minh châu Âu tài trợ). Dự án EU thúc đẩy việc đưa các dịch vụ du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội trở thành một phần của chiến lược du lịch quốc gia; phát huy kết quả liên kết 8 tỉnh Tây Bắc, 6 tỉnh Việt Bắc, hình thành cơ chế liên kết đảm bảo lợi ích thiết thực tăng sức cạnh tranh cho du lịch vùng; Tăng cường liên kết quốc tế tạo thuận tiện du lịch qua các cửa khẩu với Trung Quốc và Lào, đặc biệt khai thác hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội; Luang Phabang - Điện Biên Phủ - Sơn La - Hòa Bình.

5. Kết luận

Để tiếp sức cho du lịch vùng trung du miền núi Bắc Bộ có đà phát triển, đây là thời điểm thích hợp nhất đang mở ra những cơ hội to lớn cho những nhà đầu tư vào du lịch vùng TDMNBB, cơ hội liên kết giữa các doanh nghiệp trong vùng với các trọng điểm kinh tế cả nước và quốc tế. Với tiềm năng, lợi thế về tài nguyên du lịch hầu như còn nguyên sơ chưa khai thác đang hứa hẹn sức bật tăng trưởng đột phá cho du lịch của vùng trong thời gian tới.

Hướng tới hiện thực hóa các mục tiêu phát triển du lịch vùng TDMNBB cần có sự quyết tâm cao độ của Chính phủ, Ban Chỉ đạo Tây Bắc cùng các cấp chính quyền địa phương trong việc đổi mới, tháo gỡ những khó khăn, rào cản và mở đường về cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo động lực thu hút các nhà đầu tư và cộng đồng doanh nghiệp tìm giải pháp đột phá trong đầu tư và liên kết thúc đẩy du lịch các tỉnh trong vùng trung du miền núi Bắc Bộ phát triển. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2014), *Báo cáo chuyên đề “Du lịch Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển”*, Hà Nội.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2008), *Quyết định phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2020”*.
3. Ban chỉ đạo Tây Bắc & Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch & Hiệp hội Du lịch (2016), *Hội thảo quốc gia “Thực trạng và giải pháp thu hút khách du lịch đến vùng Tây Bắc”*, Hà Nội.
4. Ban chỉ đạo Tây Bắc & UBND tỉnh Điện Biên (2014), *Hội nghị liên kết phát triển du lịch vùng tây bắc và gặp gỡ đoàn ngoại giao*, Điện Biên.
5. Báo cáo Điều tra, khảo sát tại các tỉnh Tây Bắc năm 2014.
6. Bùi Xuân Nhàn (2012), *“Năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Hội nhập: hợp tác và cạnh tranh*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
7. Parasuraman, Zeithaml and Berry (1985), *A conceptual model of service quality and its implications for future research*, Journal of Marketing, Vol. 49:41 -50.

8. Gronroos (1984), *A service quality model and its marketing implications*, European Journal of Marketing, 18(4) (1984), 36-44.

9. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2013 “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”*.

10. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 07/8/2013 về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020”*.

11. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn & Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam (2015), *Hội thảo khoa học “Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù về du lịch Khu vực Tây Bắc”*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.

12. Dương Đình Hiến (2016), <http://www.itdr.org.vn/vi/nghiencuu-traodoi/1217-phat-trien-du-lich-tinh-dien-bien-trong-giai-doan-moi-va-nhung-van-de-dat-ra-doi-voi-phat-trien-san-pham-du-lich.html> Truy cập : Thứ hai, 26 Tháng mười hai 2016, 10:56.

13. Viện Nghiên cứu phát triển du lịch (2015), *Đề án phát triển sản phẩm du lịch đặc thù vùng miền núi phía bắc (Đông Bắc + Tây Bắc)*.

Summary

Tourism in the Northern midland and mountainous provinces has experienced rapid growth, affirming its important role in promoting structural change and socio-economic development of the region. However, the weaknesses and limitations in exploitation of tourism resources lead to the current low efficiency. The article analyzes tourism development indicators for the period 2011-2016, evaluates the strengths, weaknesses, opportunities and challenges to the issues that need to be addressed. Several conclusions are made from the practical lessons to help draw up the orientation for sustainable development for tourism in the midland and mountainous provinces in the coming time.